

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Chăn nuôi** (Animal Sciences)

Mã ngành: 7620105

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Chăn nuôi - Khoa NN & SHƯĐ

### 1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y đào tạo kỹ sư Chăn nuôi - Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực và phát triển kinh tế đất nước; có kiến thức và kỹ năng của hai ngành Chăn nuôi và Thú y.
- b. Chương trình đào tạo giúp cho sinh viên hiểu rõ các nguyên lý của quá trình sinh học liên quan đến nuôi dưỡng và bảo vệ vật nuôi; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội; có khả năng tổ chức và công tác trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ; tham gia quản lý sản xuất các lĩnh vực có liên quan; biết ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển chăn nuôi trong và ngoài nước.
- c. Sinh viên tốt nghiệp tạo ngành Chăn nuôi chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y có thể làm việc tại các công ty, xí nghiệp nông nghiệp; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y, các cơ quan nông nghiệp, các viện nghiên cứu, trường học.

### 2. Chuẩn đầu ra

#### 2.1 Kiến thức

##### 2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên (hóa học và sinh học) để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ B Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

##### 2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững các kiến thức cơ sở về chăn nuôi và thú y như cơ thể, sinh lý, dinh dưỡng, di truyền, vi sinh vật, miễn dịch và bệnh lý vật nuôi.
- b. Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp – Chăn nuôi thú y.
- c. Kiến thức về luật chăn nuôi thú y.

##### 2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về chọn giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình phòng - trị bệnh và quản lý trong sản xuất chăn nuôi.
- b. Kiến thức về thực hành kỹ năng chăn nuôi thú y.

### 2.2 Kỹ năng

#### 2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăn nuôi và phòng trị bệnh trên vật nuôi.
- b. Quản lý các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y.

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy và lập luận; có khả năng tự học, làm việc độc lập hoặc theo nhóm.
- Có khả năng tham gia hoặc chủ trì thực hiện đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu về chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực có liên quan.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

### 2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.
- Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

### 3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các công ty, xí nghiệp nông nghiệp; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y.
- Các cơ quan nông nghiệp và các ngành có liên quan như Trung tâm giống vật nuôi, Trung tâm khuyến nông, Chi cục thú y,....
- Các viện nghiên cứu, trường học.
- Các công ty tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế và xây lắp nông nghiệp,...

### 4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tiếp tục học tập chương trình đào tạo bậc cao trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học và các ngành khác.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học,...

### 5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sản xuất động vật của Trường Đại học Nông lâm TP. HCM: <https://vet.nlu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc/chinh-quy/cong-nghe-san-xuat-dong-vat>.
- Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi của Trường đại học Nông Lâm – Đại học Huế: <http://tuyensinh.huaf.edu.vn/index.php/vi/news/chan-nuoi/thong-tin-tuyen-sinh-2017-chuong-trinh-dao-tao-chuan-nganh-chan-nuoi-150.html>.
- Bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng Chương trình đào tạo của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network, AUN-QA).

### 6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
<b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		nhóm	45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		AV	45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4		hoặc	60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3		nhóm	45		XH031	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3		PV	45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1	15			I, II, III	
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2		60		I, II, III	
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2	30			I, II, III	
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3	45		ML009	I, II, III	
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30		ML010	I, II, III	
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	45		ML006	I, II, III	
24	TN059	Toán cao cấp B	3	3	45			I, II, III	
25	TN039	Hoá học đại cương – NN	2	2	30			I, II, III	
26	TN020	TT. Hoá học đại cương	1	1		30		I, II, III	
27	TN042	Sinh học đại cương	2	2	30			I, II, III	
28	TN043	TT. Sinh học đại cương	1	1		30		I, II, III	
29	KL001	Pháp luật đại cương	2	2	30			I, II, III	
30	KN001	Kỹ năng mềm	2	2	20	20		I	
31	ML007	Logic học đại cương	2		30			I, II, III	
32	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		30			I, II, III	
33	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		30			I, II, III	
34	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2		30			I, II, III	
35	XH028	Xã hội học đại cương	2		30			I, II, III	
<b>Cộng: 49 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 15 TC)</b>									
<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>									
36	NN123	Sinh hoá B	2	2		30			I, II
37	NN124	TT. Sinh hoá	1	1			30		I, II
38	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20	NN103	I, II
39	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20		I, II
40	NN103	Di truyền học động vật	2	2		20	20		I, II
41	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30	NN102, NN108, NN123	I, II
42	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	3		30	30		I, II
43	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		I, II
44	NN108	Tổ chức học động vật	2	2		20	20		I, II
45	NN109	Vi sinh đại cương - CNTY	2	2		20	20		I, II
46	NN110	Dược lý thú y	2	2		20	20		I, II
47	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY	3	3		30	30	TN059	I, II
48	NN301	Sản khoa và gieo tinh nhân tạo	2	2		20	20		I, II
49	NN302	Nội khoa gia súc B	2	2		20	20		
50	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	2		20	20		I, II
51	NN549	PP nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY	2	2		20	20		I, II, III
52	NN323	Luật thú y	2	2		20	20		I, II
53	NN112	Miễn dịch học	2			20	20		I, II
54	NN113	Ngoại khoa gia súc	2			20	20		I, II
55	NN303	Dịch tễ học	2			20	20		I, II
56	NN320	Xây dựng chuồng trại	2			20	20		I, II
57	NN324	Vệ sinh thú y	2			20	20		I, II
58	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2		4	20	20		I, II
59	NN326	Khuyến nông	2			20	20		I, II
60	NN170	Sinh thái học vật nuôi	2			30			I, II
61	NN171	Di truyền phân tử động vật	2			20	20		I, II
62	NN386	Di truyền số lượng	2			30		NN103	I, II
63	NN394	Di truyền sinh hoá miễn dịch	2			20	20	NN171	I, II
<b>Cộng: 40 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 4 TC)</b>									

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>									
64	NN305	Chăn nuôi gia cầm A	3	3		30	30		I, II
65	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	3		30	30	NN101, NN547, NN105	I, II
66	NN307	Chăn nuôi heo A	3	3		30	30	NN101-105, NN107	I, II
67	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY	2		2	30		XH025	
68	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	
69	NN309	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	2		20	20		I, II
70	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2	2		20	20		I, II
71	NS344	Thực tập giáo trình chăn nuôi	3	3			90		I
72	NN314	Thực tập thực tế - chăn nuôi	4	4			120	NS344	III
73	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2	2		20	20		I, II
74	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3	3		30	30		I, II
75	NS361	Bệnh truyền nhiễm	3	3		30	30		I, II
76	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	2		20	20		I, II
77	NS345	Niên luận - CNTY	1	1			30	NN549	I, II
78	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	2		20	20	NN305, NN306, NN307	I, II
79	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc	2		6	20	20		I, II
80	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2			20	20		I, II
81	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2			20	20	NN104	I, II
82	NN308	Chăn nuôi ong	2			20	20		I, II
83	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã	2			20	20	NN101, NN547, NN105	I, II
84	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20		I, II
85	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20		I, II
86	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2			20	20		I, II
87	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20		I, II
88	PD112	Phân tích dự án phát triển nông thôn	2			30			I, II
89	NN495	Công nghệ sinh học vật nuôi	2			20	20		I, II
90	NN496	Quản lý giống vật nuôi	2			20	20		I, II
91	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2			20	20		I, II
92	NN330	Luận văn tốt nghiệp - CNTY	10			10		300	
93	NN556	Tiểu luận tốt nghiệp - CNTY	4				120		I, II
94	NS346	Kỹ thuật chăn nuôi	4		15		60	≥ 105 TC	I, II
95	NS347	Công nghệ sinh học CNTY	3		30		30		I, II
96	NS348	Bệnh vật nuôi nhiệt đới	3		30		30		I, II
<b>Tổng cộng: 51 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 18 TC)</b>									
<b>Tổng số tín chỉ: 140 TC (Bắt buộc: 103 TC; Tự chọn: 37TC)</b>									

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

**BAN GIÁM HIỆU  
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT  
CHỦ TỊCH**

**KHOA NÔNG NGHIỆP & SHƯ  
TRƯỞNG KHOA**



**Hà Thanh Toàn**

**Lê Việt Dũng**

**Lê Văn Hòa**